

Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 1992 đến nay : Luận văn ThS. Kinh tế : 60 31 07 / Nguyễn Đức Nhuận ; Nghd. : PGS.TS Nguyễn Huy Dũng

Kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới nền kinh tế đến nay, Đảng và chính phủ Việt Nam luôn quan tâm đến việc mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các khu vực khác nhau trên thế giới, đặc biệt với các nước thuộc Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Hàn Quốc. Tính từ cuối năm 1992 khi Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao đến nay quan hệ hai nước ngày càng được tăng cường, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Hàn Quốc hiện là bạn hàng lớn thứ 5 trong tổng số trên 100 nước có quan hệ buôn bán với Việt Nam và là nước đầu tư lớn thứ 4 ở nước ta. Mặc dù quan hệ kinh tế hai nước đã đạt được những kết quả khá khả quan, song thực tế đang tồn tại nhiều vấn đề cần phải giải quyết, nhất là sự mất cân đối quá lớn trong cán cân thương mại song phương. Nếu như những năm cuối thập kỷ 1990, mức nhập siêu của Việt Nam với Hàn Quốc thường trên 1 tỷ USD thì đến năm 2005 đã tăng lên 2,75 tỷ USD và năm 2006 con số này là hơn 3 tỷ USD. Thực tế đó đòi hỏi phải xem xét đánh giá một cách toàn diện, khách quan mối quan hệ kinh tế giữa hai nước trong thời gian qua từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm góp phần thúc đẩy hợp tác Việt - Hàn và Hàn Quốc trong thời gian tới.

Xuất phát từ tình hình cấp thiết trên tôi đã lựa chọn đề tài “Quan hệ kinh tế Việt - Hàn Quốc giai đoạn 1992 đến nay” làm nội dung nghiên cứu của luận văn.

Ở ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục các chữ viết tắt, danh mục các bảng, biểu đồ, đồ thị, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu thành ba chương:

Chương 1: **“Cơ sở cho sự phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc”** Chương này sẽ hệ thống hoá cơ sở và các yếu tố tác động đến sự phát triển

quan hệ kinh tế giữa Việt ả am - Hàn Quốc trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Chương 2 “**Thực trạng quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc từ năm 1992 đến nay**” tập trung làm rõ những đặc điểm và thực trạng cơ bản của quan hệ Việt ả am - Hàn Quốc giai đoạn từ 1992 nay trong các lĩnh vực trao đổi hàng hoá, đầu tư... đưa ra đánh giá chung về sự phát triển của mối quan hệ này.

Chương 3 “**Triển vọng và giải pháp phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc**” đưa ra dự báo về xu hướng phát triển của mối quan hệ này, từ đó đề ra các giải pháp chung và cụ thể nhằm tăng cường và mở rộng quan hệ kinh tế Việt ả am và Hàn Quốc trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ CHO SỰ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ KINH TẾ

VIỆT NAM - HÀN QUỐC

Từ lý thuyết và thực tiễn về kinh tế quốc tế, thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế có thể thấy rằng để phát triển quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, bên cạnh yếu tố nền tảng là sự tồn tại của lợi thế so sánh giữa họ, còn phải có một số yếu tố khác nữa. Chúng có thể mang tính khách quan (quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá, sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ), và có thể mang tính chủ quan (chính sách kinh tế đối ngoại nói riêng và toàn bộ hệ thống chính sách kinh tế của các nước nói chung). Sự phát triển nhanh chóng quan hệ thương mại, đầu tư nói riêng và quan hệ kinh tế nói chung giữa Việt ả am và Hàn Quốc trong suốt hai thập kỷ qua đã góp phần khẳng định cho nhận định trên.

1.1. SỰ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC KINH TẾ KHU VỰC VÀ VIỆT Ả AM - HÀN QUỐC

Mối quan hệ kinh tế Việt ả am - Hàn Quốc đã được phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá và khu vực hoá được tăng cường mạnh mẽ từ cuối thập kỷ 1980. Qua các số liệu có thể nhận thấy các nước Châu Á - Thái Bình Dương đã gia tăng đáng kể

mức độ liên kết vào nền kinh tế toàn cầu. Các nước này đều đã rất coi trọng việc mở rộng thương mại nội bộ và với các nước khác nhằm thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài, nhất là FDI. Đồng thời đây cũng là thời gian liên kết kinh tế khu vực được tăng cường thông qua các hoạt động đa dạng của ASEA và APEC. Trong đó, các nước trong khu vực đã giành sự quan tâm đáng kể cho việc mở rộng trao đổi buôn bán thương mại.

Trong bối cảnh đó Việt Nam đã tranh thủ được sự quan tâm của nhiều nước trong khu vực, trong đó có chính phủ và giới kinh doanh Hàn Quốc. Một khi hợp tác khu vực được tăng cường sẽ tạo cơ hội cho các nước nói chung, Việt Nam - Hàn Quốc nói riêng có điều kiện mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Đặc biệt kể từ khi hai nước đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (22-12-1992). Có thể coi đây là cái mốc quan trọng mở ra một trang sử mới cho mối quan hệ song phương nhiều mặt giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

1.2. KHAI THÁC LỢI THẾ SO SÁNH VÀ ĐÁP ỨNG ẢO HƯ CẦU LỢI ÍCH CỦA HAI ẢO ƯỚC

Có thể nói khái quát rằng trong quan hệ song phương Việt Nam - Hàn Quốc, Việt Nam có lợi thế về lao động và tài nguyên, còn Hàn Quốc có lợi thế về vốn và công nghệ. Sự tồn tại của chúng trong điều kiện cả hai nước đều đặt trọng tâm vào việc tăng cường liên kết kinh tế khu vực chính là nền móng cho sự phát triển nhanh chóng quan hệ nhiều mặt giữa hai quốc gia, đặc biệt sau năm 1992. Trong mối quan hệ này, cả hai nước đều có lợi: Việt Nam có điều kiện tiếp cận được với nguồn vốn dồi dào và công nghệ tiên tiến, những kinh nghiệm quản lý khoa học và tác phong làm việc nghiêm túc và rất kỷ luật của người Hàn Quốc. Hàn Quốc sẽ có được nhiều cơ hội đầu tư mới hiệu quả hơn, do có thể giảm được chi phí lao động, tiếp cận được với thị trường trên 80 triệu dân của Việt Nam, có thể chuyển giao các ngành công nghiệp cần nhiều lao động ra nước ngoài, trong đó có Việt Nam, để tập trung vào việc phát triển các ngành công nghệ cao ở trong nước.

1.3. CƠ SỞ PHÁP LÝ CẦN THIẾT ĐẢM BẢO VÀ THÚC ĐẨY QU ẢO HỆ KINH TẾ VIỆT NAM – HÀN QUỐC

Quá trình xây dựng cơ sở pháp lý cho việc điều tiết các hoạt động kinh tế song phương Việt Nam - Hàn Quốc được tiến hành một cách tích cực ngay sau khi hai nước

thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức vào cuối năm 1992. Về cơ chế hợp tác, ngay đầu năm 1993, chính phủ hai nước đã thành lập Ủy ban liên chính phủ về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật và từ năm 1995 - cơ chế về trao đổi chính sách thường niên cấp vụ, cục trưởng giữa hai Bộ ả ngoại giao. Điều đáng chú ý là các cơ chế đó đã được duy trì đều đặn hàng năm và có kết quả thiết thực, thể hiện quyết tâm của hai nước, hai chính phủ muốn phát triển mạnh mẽ mối quan hệ song phương giữa họ. ả hững sự kiện quan trọng trong quan hệ song phương Việt ả am - Hàn Quốc trong suốt thời gian qua với nhiều chuyến viếng thăm lẫn nhau giữa các nhà lãnh đạo cấp cao của hai nước đã cải thiện đáng kể sự hiểu biết lẫn nhau giữa chính phủ và nhân dân hai nước.

1.4. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG Ể ĐỂ Ầ QUA Ầ HỆ K Ầ H TẾ VIỆT Ầ AM - HÀ Ầ QUỐC THẬP KỶ ĐẦU CỦA THẾ KỶ 21

1.4.1. Các yếu tố toàn cầu

Có hai yếu tố quan trọng tác động lên toàn bộ nền kinh tế thế giới là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ và làn sóng tự do hoá và toàn cầu hoá kinh tế. ả hững thành tựu to lớn của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, đang làm thay đổi và làm xuất hiện các phương thức kinh doanh và quản lý mới, buộc các nền kinh tế phải thích ứng với một giai đoạn phát triển mới là nền kinh tế tri thức. Làn sóng tự do hoá kinh tế, bao gồm tự do hoá thương mại, đầu tư và tài chính, được diễn ra rộng khắp với mọi cấp độ khác nhau đang làm cho sự lưu chuyển các dòng hàng hoá, dịch vụ, vốn và lao động ngày càng được tự do hơn trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, đến năm 2010 hay xa hơn nữa là năm 2020, nhiều khối kinh tế - thương mại sẽ đi vào hoạt động, trong đó có ASEA Ầ và APEC. Lúc đó, nhiều nền kinh tế khu vực với các các mạng lưới sản xuất và thị trường khu vực rộng lớn sẽ là những chủ thể tham gia vào nền kinh tế thế giới. Chúng sẽ tác động đáng kể lên quan hệ nội bộ giữa các nước thành viên tham gia.

1.4.2. Các yếu tố khu vực

Trong một hai thập kỷ tới, Đông Á vẫn được coi là khu vực có khả năng phát triển năng động nhất trên thế giới với sự phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc, sự vững mạnh của các ả IEs và sự phát triển với tốc độ cao của các nền kinh

tế chuyển đổi. ầu gay trong những năm đầu tiên của thế kỷ này, việc Trung Quốc trở thành thành viên của WTO đã tạo nên những thay đổi đáng kể trong quan hệ của nước này với ầu hạt Bản, Hàn Quốc, và đặt ra cho các nước ASEAầu, trong đó có Việt ầu am, nhiều thách thức lớn trong việc thu hút nguồn FDI cần thiết cho phát triển kinh tế.

Tuy triển vọng phát triển kinh tế là tương đối sáng sủa đối với hầu hết các nước Đông Á, song các nhà chuyên gia kinh tế vẫn nhận định rằng trong tương lai sự chênh lệch phát triển giữa các nền kinh tế trong khu vực sẽ ngày càng sâu sắc hơn. Một số nước giàu có như ầu hạt Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan và một số vùng ở Trung Quốc sẽ ngày càng giàu hơn, trong khi một số nước khác như Việt ầu am, Lào, Campuchia và một số vùng ở miền Tây Trung Quốc sẽ tiếp tục bị lạc hậu hơn. Triển vọng phát triển kinh tế sáng sủa hiện diện cùng với sự chênh lệch phát triển giữa các nước trong khu vực trong tương lai là một trong những nhân tố quan trọng để đi đến nhận định rằng quan hệ thương mại Việt ầu am - Hàn Quốc sẽ tiếp tục được phát triển. Song khả năng cải thiện vị thế của Việt ầu am trong mối quan hệ này là không cao, do lợi thế so sánh của Hàn Quốc vẫn tiếp tục là vốn và công nghệ cộng với nguồn nhân lực được đào tạo tốt, còn của Việt ầu am vẫn tiếp tục là nơi cung cấp tài nguyên và nguồn lao động rẻ hơn mà thôi.

1.4.3. Các yếu tố quốc gia

Định hướng phát triển kinh tế của Việt ầu am

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 9 của Đảng tổ chức vào năm 2001 đã quyết định Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm đầu của thế kỷ 21. “Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”. Trên cơ sở đó đã đề ra định hướng phát triển cho từng khu vực kinh tế, từng vùng địa lý. Trong Chiến lược này, khu vực nông nghiệp được coi là trọng tâm. Việt ầu am chủ trương đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hoá lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng, chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động, đưa tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông

nghiệp, đạt mức tiến tiến về trình độ công nghệ trong khu vực, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cả trong và ngoài nước.

Ả HƯ VẬY, ĐẾN NĂM 2010, TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VIỆT Ả AM LÀ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, PHÁT TRIỂN NHANH CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CÓ KHẢ NĂNG CẠNH TRANH, PHÁT TRIỂN CÓ CHỌN LỌC MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP NẶNG, MỞ RỘNG HOẠT ĐỘNG CÁC NGÀNH TRONG KHU VỰC DỊCH VỤ ĐỂ PHỤC VỤ TỐT CHO QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ ĐẤT NƯỚC.

Định hướng phát triển kinh tế của Hàn Quốc

Sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997-1998, vấn đề trọng tâm được chính phủ và giới kinh doanh Hàn Quốc quan tâm là nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn quốc gia, từng ngành, cũng như của từng sản phẩm trên thị trường quốc tế. Với mục đích đó, Chương trình cải cách nền kinh tế sau khủng hoảng của Hàn Quốc gồm 4 nội dung chính là cải cách tài chính, khu vực doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, cải cách hành chính và thị trường lao động.

Trong thời gian qua, Chính phủ Hàn Quốc đã xác định 12 ngành công nghiệp mới giữ vai trò là động lực tăng trưởng cho nền kinh tế nước này trong tương lai. Đó là ngành công nghiệp truyền thông, công nghiệp vũ trụ, nước giải khát, máy tính, mỹ phẩm và chăm sóc thân thể, các sản phẩm và dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, bảo hiểm, sản xuất hàng tạp hoá, dầu khí, dược phẩm và ngành công nghiệp phần mềm.

Gần đây, Chính phủ Hàn Quốc đã công bố kế hoạch phát triển đất nước đến năm 2020. Kế hoạch này nhằm đạt được 5 mục tiêu chiến lược là xây dựng đất nước theo hướng cải cách nhiều trung tâm, tránh tập trung vào một khu vực, liên kết các vùng với nhau và các vùng với thế giới, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và phát triển phù hợp với xu thế quốc tế hoá và khu vực hoá.

KẾT LUẬN

15 năm qua quan hệ kinh tế Việt ả am - Hàn Quốc đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Các lĩnh vực hợp tác ngày càng trở nên đa dạng hơn, hiệu quả hơn.

Kết quả này được tạo nên trên những cơ sở khá vững chắc. Đó là sự gặp nhau giữa nhu cầu và lợi ích giữa hai nước. Hàn Quốc là nước có lợi thế về vốn và công nghệ, cộng với nguồn nhân lực trong nước và tài nguyên thiên nhiên khan hiếm, nên nhu cầu đầu tư ra ngoài nước là rất lớn. Ngược lại, Việt Nam hiện vẫn rất thiếu vốn và công nghệ, có lợi thế về tài nguyên và lao động rẻ. Sự gặp nhau này là nền tảng cho sự phát triển quan hệ kinh tế giữa hai nước. Nó thúc đẩy chính phủ hai nước nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý cần thiết để điều tiết các quan hệ kinh tế, tham gia tích cực vào quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá, tạo thuận lợi cho phát triển quan hệ song phương. Trong tương lai, dưới tác động của quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá, cũng như các yếu tố khác nhau trong khu vực như sự lớn mạnh của Trung Quốc và các ASEAN, xu hướng tìm kiếm FTA, sự chênh lệch phát triển giữa các quốc gia, dựa trên những định hướng chiến lược phát triển kinh tế và xu thế tiêu dùng của hai nước, có thể thấy rằng nhu cầu và lợi ích của hai nước tiếp tục gặp nhau và hỗ trợ tốt cho nhau. Vì thế, mối quan hệ này sẽ được phát triển nhanh chóng trên nhiều lĩnh vực khác nhau và nhất định đem lại kết quả to lớn trong tương lai.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - HÀN QUỐC TỪ 1992 ĐẾN NAY

2.1. TRAO ĐỔI THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC TỪ 1992 ĐẾN NAY

2.1.1. Thực trạng

2.1.1.1. Kim ngạch trao đổi thương mại

Quan hệ thương mại Việt Nam và Hàn Quốc được bắt đầu từ năm 1983 và được phát triển rất mạnh sau năm 1992, khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Kể từ đó đến nay, quan hệ ngoại thương giữa hai nước ngày càng phát triển. Tổng giá trị mậu dịch hai chiều của Việt Nam với Hàn Quốc hàng năm luôn tăng so với năm trước với tốc độ tăng trung bình hàng năm đạt 18,4% trong giai đoạn 1992-2006.

2.1.1.2. Cơ cấu hàng hoá trao đổi

- Cơ cấu hàng xuất khẩu

Trong giai đoạn 1992-2006, cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt ả am sang Hàn Quốc đã có những chuyển biến tích cực. Trong giai đoạn đầu những năm 1990 nước ta mới chỉ xuất chủ yếu là nguyên liệu thô và sơ chế, các mặt hàng chế tạo có hàm lượng lao động cao, hàm lượng công nghệ và hàm lượng vốn thấp. ả hưng đến năm 1997, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt ả am sang Hàn Quốc đã chuyển dịch theo hướng tăng dần những mặt hàng có hàm lượng công nghệ, xuất hiện thêm nhiều mặt hàng mới có kim ngạch cao như thiết bị và dụng cụ điện, tụ điện, linh kiện điện tử viễn thông, giấy dép,...

- Cơ cấu hàng nhập khẩu

Khác với cơ cấu xuất khẩu, cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt ả am từ Hàn Quốc biến động không nhiều trong giai đoạn 1993-2006. ả hóm hàng nông sản chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong kim ngạch nhập khẩu (khoảng 0,2% đến 0,5%), trong khi nhóm hàng chế tạo chiếm từ 70% đến 80% kim ngạch nhập khẩu. ả hóm hàng hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất cũng chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng kim ngạch nhập khẩu, khoảng từ 10-15%. Thay đổi lớn nhất trong cơ cấu là nhóm hàng nhiên liệu khoáng và dầu nhờn. ả ăm 1993 khi hai nước bắt đầu có quan hệ ngoại giao, nhóm hàng này có kim ngạch 104 triệu USD, chiếm tỷ trọng 14,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt ả am từ Hàn Quốc. Con số này giảm dần cả về kim ngạch và tỷ trọng qua các năm, để đến năm 2006 chỉ còn là 12 triệu USD và chiếm 0,5% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Tuy nhóm hàng chế tạo chiếm tỷ trọng 70-80% trong cơ cấu nhập khẩu của Việt ả am từ Hàn Quốc, cao hơn một chút so với tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu xuất khẩu của Việt ả am sang Hàn Quốc, nhưng tính chất của chúng lại khác nhau. Hàng chế tạo Việt ả am nhập khẩu từ Hàn Quốc tập trung chủ yếu là nguyên liệu dệt may, da, máy móc, trang thiết bị vận tải, sắt thép, thiết bị viễn thông (năm 2006 chiếm tỷ trọng đến 61,6%) trong khi hàng chế tạo Việt ả am xuất khẩu sang Hàn Quốc tập trung vào hàng dệt, giấy dép, bóng đèn hình ti vi, các loại đồ gỗ nội thất là những mặt hàng có hàm lượng chế biến ở mức độ trung bình.

2.1.1.3. Đánh giá vị trí của thị trường Hàn Quốc trong ngoại thương của Việt Nam

Vị trí trong xuất khẩu:

Dựa trên các số liệu trong ấn phẩm giám thống kê của Việt Nam, từ đầu những năm 1990 đến nay, Hàn Quốc thường là một trong 10 thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam.

Bảng 2.6: Một số thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam năm 2006

Đơn vị: 1.000 USD

STT	Thị trường	Kim ngạch
1	Hoa kỳ	8.600.000
2	Đài Loan	4.610.000
3	Trung Quốc	3.030.000
4	Australia	3.200.000
5	Singapore	1.500.000
6	Đức	1.445.000
7	Anh	1.450.000
8	Pháp	1.400.000
9	Hà Lan	900.000
10	Hàn Quốc	700.000
Tổng kim ngạch xuất khẩu		26.835.000

Nguồn: Thống kê hải quan của Hải quan Việt Nam

Vị trí trong nhập khẩu:

Để xét về kim ngạch nhập khẩu, từ giữa thập kỷ 1990, Hàn Quốc luôn là một trong 5 thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam. Năm 1995, nó đứng vị trí thứ 2, chỉ sau Singapore. Từ năm 2000 đến nay, Hàn Quốc luôn đứng vị trí thứ 4 trong tổng kim ngạch nhập khẩu chia theo thị trường của Việt Nam, sau Singapore, Đài Loan và Trung Quốc (riêng năm 2003 - sau Đài Loan, Trung Quốc và Đài Loan).

2.1.2. Nhận xét

Qua nghiên cứu quan hệ trao đổi hàng hoá giữa Việt Nam và Hàn Quốc giai đoạn 1992 đến nay, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

- **Về kim ngạch và cán cân thương mại**

Kim ngạch trao đổi giữa hai nước Việt ả am và Hàn Quốc được gia tăng khá ổn định kể từ năm 1992 đến nay, trong đó tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu của Việt ả am luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu. Vì thế, Việt ả am luôn bị nhập siêu và mức nhập siêu ngày càng gia tăng. Hiện chiếm khoảng 50-60% tổng nhập siêu của cả nước. Hàn Quốc là nước mà Việt ả am chịu nhập siêu nhiều nhất. ả gược lại, trong nhiều năm Hàn Quốc đã có thặng dư thương mại với nước ta. Tỷ lệ cao nhất của mức xuất siêu so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Hàn Quốc cũng chỉ đạt 17,3% (trong khi đó của Việt ả am là khoảng 70%). Tính trung bình ba năm trở lại đây, mỗi năm Hàn Quốc xuất siêu được khoảng 11,5 tỷ USD thì xuất siêu sang Việt ả am đã là 1,83 tỷ USD, chiếm khoảng gần 1/6 của tổng mức xuất siêu của nước này.

So với các nước ASEAN , xuất khẩu của Việt ả am sang Hàn Quốc là rất khiêm tốn. ả ăm 2006, nó chiếm 2,8% tổng xuất khẩu của ASEAN ả sang thị trường này và đứng thứ 6/10, nhưng tốc độ tăng trưởng thì đứng thứ 2/10, sau Philippin, và chiếm 12,6% tổng nhập khẩu của ASEAN ả từ Hàn Quốc, đứng thứ 5/10 và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thì đứng thứ 2/10, sau Myanmar.

- **Về cơ cấu hàng hoá trao đổi**

Cơ cấu xuất khẩu của Việt ả am sang Hàn Quốc: Có chuyển biến tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng của nguyên, nhiên liệu, các sản phẩm có hàm lượng lao động cao và gia tăng các sản phẩm chế tạo, có hàm lượng công nghệ trung bình trở lên.

Cơ cấu nhập khẩu của Việt ả am từ Hàn Quốc: Không có biến động lớn trong giai đoạn 1992-2006. ả ó phản ánh lợi thế so sánh của hai nước Việt ả am và Hàn Quốc, và phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá ở Việt ả am, cũng như củng cố tăng trưởng kinh tế ở Hàn Quốc. Hàng chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất, từ 70-80% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó riêng nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nhẹ chiếm khoảng 40%, tiếp đến là hoá chất và các sản phẩm từ hoá chất - 10-15%, nhiên liệu khoáng và dầu nhòn có tỷ trọng không đáng kể và đang giảm dần.

- **Vị trí của thị trường Hàn Quốc trong ngoại thương của Việt Nam**

Hàn Quốc thường là một trong 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt ả am, thường đứng ở vị trí thứ 9 hoặc 10, xét theo kim ngạch xuất khẩu phi dầu thô, ngoại trừ năm 1995 đứng thứ 5. Tuy nhiên, theo số liệu của KITA, năm 2006, Việt ả am chỉ đứng thứ 35 trong số các nước xuất khẩu sang Hàn Quốc và chiếm 0,31% tổng kim ngạch nhập khẩu của nước này, điều này phần nào phản ánh sự giảm sút của hàng hoá Việt ả am xuất khẩu sang Hàn Quốc trong thời gian gần đây.

Hàn Quốc là nước đứng thứ 4 trong 5 thị trường cung cấp hàng hoá nhập khẩu lớn nhất cho Việt ả am, sau Singapore, ả hật Bản, Đài Loan. Có được vị trí này là do hàng hoá của Hàn Quốc có chất lượng và giá cả phù hợp và dòng vốn FDI vào Việt ả am khá lớn.

- **Về chính sách thương mại**

Cả hai nước Việt ả am và Hàn Quốc đã đạt được những thành tựu đáng kể trên con đường tự do hoá thương mại và đầu tư nói riêng và tự do hoá kinh tế nói chung.

- **Về hoạt động hỗ trợ phát triển thương mại của chính phủ**

Cả Việt ả am và Hàn Quốc đều rất quan tâm đến vấn đề này, song Hàn Quốc thành công hơn, do kinh nghiệm đã được tích lũy trong nhiều thập kỷ phát triển chính sách hướng ngoại và khả năng tài chính tốt hơn.

2.2. ĐẦU TƯ HÀ ả QUỐC VÀO VIỆT ả AM GIAI ĐOẠN 1992 ĐẾN ả AY VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ả Ó

2.2.1. Dòng FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn 1992 đến nay

ả hờ những nỗ lực trong công cuộc đổi mới đất nước Việt ả am ngày càng trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư Hàn Quốc. Hiện Hàn Quốc là nước đầu tư lớn thứ 4 vào Việt ả am.

Về quan hệ đầu tư

Quan hệ đầu tư giữa Hàn Quốc và Việt nam chỉ diễn ra một chiều, chủ yếu là từ phía Hàn Quốc đầu tư sang Việt ả am. Về phía Việt ả am, do còn nhiều hạn chế nên việc thực hiện đầu tư sang Hàn Quốc chỉ là cơ hội tiềm năng đối với các nhà đầu tư nước ta. Trong tương lai, hy vọng với sự tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và duy trì được trong thời gian dài và sự hỗ trợ từ hai phía chính phủ, các

doanh nghiệp của Việt ă am có đủ tiềm năng năng lực để đầu tư đầu tư sang thị trường Hàn Quốc.

Qui mô và tốc độ gia tăng đầu tư

Hàn quốc đã đầu tư vào Việt ă am tất cả 1.183 dự án với tổng số vốn trên 6 tỷ USD. Tính bình quân mỗi năm Hàn Quốc đầu tư 49,78 dự án với mức 307,972 triệu USD vốn đăng ký. Phần lớn các dự án có qui mô vừa và nhỏ, vốn trung bình cho một dự án là 6,186 triệu USD. Hầu hết các tập đoàn lớn của hàn Quốc đã đầu tư tại Việt ă am với nhiều dự án có qui mô lớn.

**Bảng 2.7: Đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào Việt Nam theo năm
(chỉ tính những dự án còn hiệu lực đến năm 2006)**

Đơn vị: triệu USD

Năm	Tổng số vốn đầu tư
1992	140,6
1993	508,5
1994	345,2
1995	656,8
1996	844,5
1997	345,9
1998	27,8
1999	173,6
2000	75,4
2001	116,3
2002	267,3
2003	344,4
2004	493
2005	808,7
2006	2.420

ă nguồn: Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt ă am

Cơ cấu đầu tư theo ngành

Trong suốt giai đoạn từ 1992 đến nay, các dự án đầu tư của Hàn Quốc vào Việt ả am chủ yếu tập trung vào khu công nghiệp và xây dựng với hơn 70% tổng số vốn; tiếp theo là vào các ngành dịch vụ với hơn 20% tổng số vốn, và phần còn lại dưới 10% vào các ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

ả ầu như đầu tư của Đài Loan, Singapore vào Việt ả am chủ yếu hướng vào các ngành dịch vụ, khách sạn, nhà hàng và du lịch, thì đầu tư của Hàn Quốc tập trung chủ yếu vào sản xuất công nghiệp, trong đó công nghiệp nhẹ chiếm chủ yếu.

Về địa bàn đầu tư

Các dự án đầu tư của Hàn Quốc có mặt ở 30 tỉnh, thành phố trên toàn quốc, nhưng phần lớn tập trung tại hai vùng trọng điểm kinh tế phía Bắc và phía ả am. Các thành phố, tỉnh như Hà ả ội, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng ả ai, Bình Dương là các địa phương có cơ sở hạ tầng tốt, những nơi có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, nên thu hút được nhiều dự án nhất.

2.2.2. Những tác động của đầu tư Hàn Quốc đối với nền kinh tế Việt Nam

Dòng vốn đầu tư từ Hàn Quốc đã đóng góp đáng kể vào thành tích phát triển chung của Việt ả am. Các dự án đầu tư của Hàn Quốc đã góp phần giải quyết việc làm và tham gia phát triển nguồn nhân lực cho người lao động ở Việt ả am.

2.2.3 Nhận xét và đánh giá

Cũng như trong lĩnh vực trao đổi hàng hoá, hợp tác đầu tư giữa Việt ả am và Hàn Quốc trong giai đoạn 1992 đến nay đã được phát triển với tốc độ rất cao. Dòng vốn từ Hàn Quốc đổ vào ngày càng nhiều, đi kèm với nó là kỹ thuật công nghệ, quản lý... Tuy nhiên, cho đến nay, mối quan hệ này chỉ mới được diễn ra một chiều – chỉ có vốn từ Hàn Quốc chảy sang Việt ả am. ả hưng xét trong bối cảnh phát triển kinh tế hiện nay của hai nước, các nhà đầu tư Hàn Quốc có điều kiện và đang được chính phủ khuyến khích đầu tư ra nước ngoài, còn Việt ả am đang cố gắng cải cách nền kinh tế để thu hút ngày càng nhiều hơn dòng vốn và công nghệ từ bên ngoài, trong đó có Hàn Quốc.

2.3. TRAO ĐỔI DU LỊCH VÀ HỢP TÁC LAO ĐỘNG GIỮA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC.

2.3.1. Du lịch

Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia có mối quan hệ kinh tế khá phát triển trong thời gian qua. Trao đổi thương mại dịch vụ giữa hai nước ngày càng tăng cả về qui mô lẫn lĩnh vực hoạt động. Trong các mối quan hệ kinh tế đó, du lịch được xác định như một ngành xuất khẩu tại chỗ đã có những đóng góp tích cực cho sự phát triển quan hệ kinh tế Việt - Hàn.

Bảng 2.9: Các thị trường khách du lịch chính của Việt Nam (1000 lượt người)

STT		2001	2002	2003	2004	2005	2006
1	Trung Quốc	673	724	693	633	752	456
2	Hàn Quốc	75	105	130	323	317	339
3	Mỹ	230	260	219	253	334	322
4	Nhật Bản	153	280	210	238	321	312
5	Đài Loan	200	211	208	240	286	230
6	Australia	68	96	-	161	145	138
7	Campuchia	76	70	84	122	187	135
8	Pháp	86	112	87	86	124	107
9	Thái Lan	32	41	40	71	84	97
10	Singapore	32	35	37	82	78	81
	Tổng cộng	1330	2628	2429	2928	2863	2953

Nguồn: Tổng cục Du lịch Việt Nam

Khách du lịch Việt Nam đến Hàn Quốc

Trong những năm qua, cùng với việc mở rộng quan hệ hợp tác, trao đổi với các nước, ngày càng có nhiều người Việt Nam đi du lịch nước ngoài. Tuy nhiên, do hạn chế về khả năng thanh toán, nên khách du lịch Việt Nam thường chọn những điểm đến có khoảng cách gần và mức giá phù hợp, như Trung Quốc, các nước ASEAN và Hàn Quốc. Theo thống kê của Bộ Văn hoá, Du lịch Hàn Quốc, năm 2006 khách du lịch Việt Nam đến Hàn Quốc là 34.574 người, tăng 6,6% so với năm 2001. Con số này tuy còn rất

khiêm tốn, song nó cũng chứng tỏ xu hướng khách du lịch Việt I am đến Hàn Quốc không ngừng tăng lên.

Những thách thức sẽ phải đối mặt

Thứ nhất, tình hình thế giới có nhiều bất ổn, không lường trước được do chiến tranh cục bộ, nạn khủng bố, dịch bệnh, thiên tai xảy ra liên tiếp, tác động tiêu cực đến hoạt động du lịch, làm giảm nhu cầu đi du lịch nước ngoài của người Hàn Quốc. Hoạt động du lịch rất nhạy cảm trước những biến động của tình hình thế giới và khu vực. Do vậy, sự thành công của phát triển du lịch phụ thuộc nhiều vào các nhân tố khó có thể kiểm soát được.

Thứ hai, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, mức sống của người dân còn thấp, ảnh hưởng đến khả năng thoả mãn nhu cầu của khách du lịch Hàn Quốc, đặc biệt là chất lượng hàng hoá, dịch vụ phục vụ khách du lịch.

Thứ ba, cạnh tranh du lịch ngày càng quyết liệt trong bối cảnh quá trình toàn cầu hoá được đẩy mạnh. Trong khi đó, khả năng cạnh tranh của du lịch Việt I am còn kém hơn so với các nước trong khu vực. Các nước này đã áp dụng nhiều chính sách có hiệu quả để tăng thị phần từ thị trường khách du lịch Hàn Quốc.

Thứ tư, tài nguyên môi trường du lịch Việt I am tuy phong phú, có sức thu hút lớn đối với khách du lịch Hàn Quốc, song đang bị suy giảm nghiêm trọng do khai thác, sử dụng thiếu hợp lý. I ếu không biết cách bảo vệ, giữ gìn và tôn tạo thì du lịch Việt I am sẽ đánh mất tính hấp dẫn của mình, khó có thể thu hút được khách du lịch.

Và thứ năm, bản thân những yếu kém của du lịch Việt I am như xuất phát điểm thấp hơn so với các nước trong khu vực, trình độ quản lý, kinh doanh du lịch còn nhiều bất cập, cơ sở hạ tầng còn kém phát triển... cũng là một trong những thách thức lớn đối với sự phát triển thị trường khách du lịch Hàn Quốc.

2.3.2. Sự phát triển quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong lĩnh vực hợp tác lao động.

- Đặc điểm của thị trường lao động Hàn Quốc và sự gặp gỡ giữa nhu cầu và lợi ích của mối quan hệ Việt I am - Hàn Quốc trong lĩnh vực hợp tác lao động.

- Chính sách của Hàn Quốc đối với người lao động nước ngoài.

- Thực trạng xuất khẩu lao động Việt Nam sang Hàn Quốc.

Bảng 2.10: Lao động Việt Nam tại Hàn Quốc (1995-2006)

Đơn vị: người

Năm	Số lao động
1995	5.674
1996	6.275
1997	4.880
1998	1.322
1999	4.518
2000	7.316
2001	3.910
2002	1.190
2003	4.336
2004	4.783
2005	12.102
2006	9.000

Nguồn: Cục Quản lý Lao động ngoài nước

2.3.3. Nhận xét và đánh giá

Tổng nhìn chung, xuất khẩu lao động Việt Nam - Hàn Quốc đã đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động Việt Nam, tăng thu nhập cho họ và tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước và qua đó, càng thắt chặt hơn tình hữu nghị giữa hai quốc gia. Bên cạnh những kết quả đạt được, trong thời gian qua xuất khẩu lao động của Việt Nam cũng bộc lộ một số yếu kém sau:

Thứ nhất, hoạt động xuất khẩu lao động của Việt Nam sang Hàn Quốc chủ yếu được thực hiện theo Chương trình Tu nghiệp sinh.

Thứ hai, tỷ lệ lao động bỏ hợp đồng trốn ra ngoài khá cao. Khoảng 60% số lượng lao động phá vỡ hợp đồng để nộp đơn xin việc vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ có mức lương cao hơn. Với mức này, Việt Nam đứng thứ ba (sau Bangladesh và Myanmar) trong tổng số 15 nước tham gia Chương trình Tu nghiệp sinh của Hàn Quốc và cũng cao hơn nhiều so với tỷ lệ này của tu nghiệp sinh và thực tập

kỹ thuật Việt I am ở I hật Bản (trung bình năm khoảng trên 24,5% trong giai đoạn 2000-2006).

Thứ ba, người lao động Việt I am chậm thích nghi với phong tục và phong cách sống của người Hàn Quốc bởi vì Hàn Quốc là một quốc gia có tính kỷ luật cao trong công việc.

Và thứ tư, chất lượng lao động xuất khIu của Việt I am còn rất hạn chế, yếu nhất là trình độ ngoại ngữ, tay nghề chưa đáp ứng được nhu cầu của công nghệ sản xuất hiện đại, ý thức kỷ luật kém.

Tất cả những tồn tại này đã cản trở không nhỏ cho việc xuất khIu lao động của Việt I am sang Hàn Quốc.

2.4. ĐÁI H GIÁ CHUỊ G VỀ QUAI HỆ HỢP TÁC KIỊ H TẾ VIỆT I AM - HÀI QUỐC GIAI ĐOẠI 1992 ĐỂI I AY

I hìn chung, quan hệ kinh tế Việt I am Hàn Quốc giai đoạn 1992 đến nay đã được phát triển mạnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Trước đây, quan hệ chủ yếu chỉ được thực hiện thông qua trao đổi hàng hoá, nay nó được mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác, như đầu tư, du lịch, hợp tác lao động, trao đổi văn hoá, đào tạo nguồn nhân lực, hợp tác khoa học kỹ thuật... Trong mỗi lĩnh vực, quan hệ đã và đang được cải thiện đáng kể.

Các kết quả đạt được trong quan hệ song phương Việt I am - Hàn Quốc trên bốn lĩnh vực được nghiên cứu đã có những đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế của cả hai nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích rất đáng tự hào, thì mỗi quan hệ này cũng còn nhiều tồn tại, như là:

- Việt I am luôn ở trong tình trạng nhập siêu trong buôn bán với Hàn Quốc và mức nhập siêu ngày càng gia tăng. I nguyên nhân có nhiều, song chủ yếu là do dòng đầu tư Hàn Quốc vào Việt I am lớn, hạn chế trong cơ cấu hàng hoá xuất khIu, khả năng tiếp cận thị trường Hàn Quốc của Việt I am.

- Sự phân bổ dòng FDI của Hàn Quốc ở Việt I am có độ tập trung quá cao, chủ yếu ở bốn tỉnh, thành là Hà I ội, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng I ai và Bình Dương.

- Lượng khách du lịch Hàn Quốc đến Việt I am tuy tăng nhanh, song vẫn

chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số khách quốc tế đến nước ta. Trong lĩnh vực này, Việt I am chưa có những chính sách khuyến khích đặc biệt đối với khách du lịch từ Hàn Quốc.

- Trong lĩnh vực xuất khẩu lao động, tỷ lệ lao động Việt I am bỏ hợp đồng trốn ra ngoài làm việc ở Hàn Quốc khá cao, tới 59,2%, đứng thứ 3 trong tổng số 15 nước có TỈ S tại Hàn Quốc, sau Bangladesh và Myanmar. Việc làm này chỉ mang lại lợi ích trước mắt cho bản thân người lao động, nhưng gây bất lợi nhiều cho hai quốc gia.

CHƯƠNG 3

TRIỂN VỌNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - HÀN QUỐC THỜI GIAN TỚI

3.1. TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT I AM - HÀN QUỐC TRONG THỜI GIAN TỚI.

Có ba nhóm yếu tố tác động đến quan hệ kinh tế Việt I am - Hàn Quốc trong thời gian tới - các yếu tố toàn cầu, khu vực và quốc gia.

Một số yếu tố hạn chế sự phát triển quan hệ thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc. Đó là:

- Yếu tố Trung Quốc: Trong những năm gần đây, sự nổi lên của Trung Quốc không những là thách thức đối với Việt I am trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mà hầu như đối với toàn khối ASEAN .

- Việc tìm kiếm các hiệp định thương mại tự do song phương ở Đông Á đã lôi cuốn Hàn Quốc vào cuộc. Tuy Việt I am hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ 15 của Hàn Quốc, nhưng chưa phải là một bạn hàng lớn như Trung Quốc và có tầm quan trọng như Nhật Bản, vì sự gia tăng xuất khẩu chủ yếu lại do dòng FDI của nước này tạo nên.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP I HẸM PHÁT TRIỂN QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT I AM - HÀN QUỐC TRONG THỜI GIAN TỚI

Phần này đưa ra hai nhóm giải pháp chính nhằm phát triển quan hệ kinh tế Việt I am - Hàn Quốc: nhóm các giải pháp chung và nhóm các giải pháp trong

từng lĩnh vực cụ thể. Ở đây sẽ không đề cập đến các giải pháp liên quan đến các doanh nghiệp - tức các tổ chức có nhiệm vụ thực hiện các chính sách của nhà nước và của các ngành liên quan, mặc dù họ vẫn có thể ban hành và thực hiện các chính sách trong nội bộ doanh nghiệp.

3.2.1. Các giải pháp chung

Giải pháp 1: Tăng cường tự do hoá kinh tế, trong đó bao gồm tự do hoá thương mại và đầu tư

Giải pháp 2: Đa phương hoá, đa dạng hoá thị trường

Giải pháp 3: Tích cực chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trên cơ sở lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh

Giải pháp 4: Nâng cao hiệu quả của đàm phán song phương

3.2.2. Nhóm các giải pháp trong một số lĩnh vực cụ thể

3.2.2.1. Các giải pháp trong lĩnh vực thương mại

Các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu:

- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, đặc biệt là xúc tiến xuất khẩu.
- Tăng cường công tác nghiên cứu và cung cấp thông tin về thị trường Hàn Quốc.
- Mở rộng danh mục sản phẩm xuất khẩu.
- Vấn đề xây dựng thương hiệu cho hàng hoá Việt Nam.
- Hoàn thiện tổ chức và nâng cao hiệu quả đối với công tác xúc tiến xuất khẩu.
- Mở rộng khả năng tiếp cận nguồn vốn cần thiết cho hoạt động xuất khẩu.
- Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu.

Các giải pháp định hướng nhập khẩu:

- Tăng cường thu hút đầu tư của Hàn Quốc vào các ngành công nghiệp phụ trợ và một số ngành mà Việt Nam có lợi thế so sánh.
- Tăng cường và khuyến khích tìm nguồn nguyên liệu thay thế trong nước.

3.2.2.2. Các giải pháp trong lĩnh vực đầu tư

Đối với công tác quản lý Nhà nước về hoạt động đầu tư nước ngoài:

- Kiện toàn bộ máy tổ chức của cơ quan quản lý Nhà nước về Đầu tư nước ngoài cho phù hợp với yêu cầu và nội dung của thời kỳ phát triển mới.

- I ăng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý về Đầu tư nước ngoài, vững vàng về bản lĩnh chính trị và đạo đức trong sáng.

Các giải pháp cụ thể:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về Đầu tư nước ngoài theo hướng hình thành một mặt bằng pháp lý chung cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, tạo thêm điều kiện thuận lợi, đảm bảo tính minh bạch và dễ tiên đoán, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế.

- I nghiên cứu kế hoạch thu hút và sử dụng hiệu quả vốn Đầu tư Hàn Quốc, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho từng năm, từng giai đoạn. Tạo điều kiện cho khu vực Đầu tư nước ngoài Hàn Quốc tham gia nhiều hơn vào phát triển các ngành. Điều chỉnh các chính sách, quy định về đầu tư theo hướng loại bỏ dần các hạn chế đối với Đầu tư nước ngoài phù hợp với các cam kết thoả thuận giữa hai nước, và quốc tế.

- Đa dạng hoá hình thức đầu tư, nghiên cứu ban hành chính sách ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp có vốn Đầu tư nước ngoài khi cổ phần hoá và tham gia niêm yết thị trường chứng khoán, nâng tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài lên 49%; ban hành quy chế quản lý và chính sách khuyến khích hoạt động của các quỹ đầu tư tại Việt I am.

- I nghiên cứu xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp phụ trợ và các giải pháp nhằm tăng cường liên kết giữa khu vực kinh tế có vốn đầu tư Hàn Quốc nói riêng và nước ngoài nói chung với kinh tế trong nước.

3.2.2.3. Các giải pháp trong lĩnh vực trao đổi dịch vụ

- Xây dựng cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch Hàn Quốc đến du lịch Việt I am.

- Đầu tư xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu của khách du lịch Hàn Quốc.

- Việt I am tăng cường các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch Việt I am tại Hàn Quốc.

- Khai thác các yếu tố tích cực của hợp tác quốc tế và hội nhập kinh tế thế giới để thu hút khách du lịch Hàn Quốc.

- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ khách du lịch Hàn Quốc.

- Tăng cường sự phối hợp liên ngành, liên vùng để triển khai đồng bộ các biện pháp đẩy mạnh khai thác thị trường khách du lịch Hàn Quốc.

3.2.2.4. *Các giải pháp trong lĩnh vực trao đổi lao động*

- Đổi mới quan điểm đối với vấn đề xuất khẩu lao động.
- Thúc đẩy đàm phán để tiến tới ký kết với Hàn Quốc thoả thuận về nhận lao động Việt Nam theo hệ thống cấp phép lao động.
- Chính sách tạo nguồn lao động xuất khẩu.
- Nâng cao năng lực của doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

KẾT LUẬN

Quan hệ kinh tế Việt I am - Hàn Quốc được bắt đầu từ năm 1983 và được phát triển mạnh sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức vào cuối năm 1992. Mỗi quan hệ này được phát triển trên một nền tảng khá vững chắc. Đó là sự kết hợp lợi thế so sánh - Hàn Quốc có khả năng về vốn, công nghệ và nguồn nhân lực có tay nghề, còn Việt I am có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào và rẻ, Hàn Quốc có nhu cầu mở rộng quan hệ kinh tế ra bên ngoài, trong đó quan trọng nhất là quan hệ thương mại và đầu tư, còn Việt I am cũng có nhu cầu mở rộng quan hệ kinh tế với các nước với hy vọng thu hút được nguồn vốn và công nghệ tiên tiến. Do nhu cầu và lợi ích của hai bên gặp nhau như vậy, quan hệ song phương Việt I am - Hàn Quốc đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của hai chính phủ.

Tuy quan hệ kinh tế Việt I am - Hàn Quốc được phát triển với tốc độ cao trên tất cả các lĩnh vực - trao đổi hàng hoá, quan hệ đầu tư, trao đổi dịch vụ và hợp tác lao động, song tiềm năng phát triển còn chưa khai thác hết. Trong những năm tới, dưới tác động của làn sóng toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập khu vực, quan hệ thương mại Việt I am - Hàn Quốc sẽ tiếp tục được phát triển mạnh mẽ. Hàn Quốc sẽ là bạn hàng lớn của Việt I am trong trao đổi hàng hoá và dịch vụ, là nước đầu tư lớn vào Việt I am, là thị trường hấp dẫn để xuất khẩu lao động của Việt I am và là đối tác tin cậy của nước ta trong hợp tác khoa học - kỹ thuật, giáo dục, và văn hoá. Có thể nói triển vọng phát triển quan hệ Việt I am - Hàn Quốc là khá sáng sủa, cơ hội có nhiều, song thách thức cũng không ít. Việt I am cần phải có chiến lược cạnh tranh với các nước (nhất là với Trung Quốc và nhiều nước ASEAN) trong việc thu hút FDI, mở rộng trao đổi thương mại, dịch vụ, du lịch, hợp tác lao động với Hàn Quốc...

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ I ỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - HÀN QUỐC
GIAI ĐOẠN 1992 ĐẾN NAY

Chuyên ngành : KTTG & QHKTQT
Mã số : 60 31 07

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Ị GƯỜI HƯỚI G DẪỊ KHOA HỌC: PGS.TS. Ị GUYỄỊ DUY DỮỊ G

HÀ Ị ỘI – Ị ẮM 2007